

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Sáng Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5.00
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	433	491	491	113.45	
I	Thu nội địa	433	491	491	113.45	
II	Thu từ dầu thô				-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	
IV	Thu viện trợ				-	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	62,292	30,980	30,980	49.73	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	400	5,455	5,455	1,363.80	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	400	5,455	5,455	1,363.80	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-			-	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %				-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	61,892	17,222	17,222	27.83	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	46,640	11,658	11,658	25.00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15,252	5,564	5,564	36.48	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8,302	8,302	-	
C	TỔNG CHI NSDP	57,483	9,991	9,991	17.38	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	57,483	9,991	9,991	17.38	
1	Chi đầu tư phát triển	2,000	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	54,081	9,991	9,991	18.47	
3	Chi cho vay			-	-	
4	Chi viện trợ			-	-	
5	Chi trả nợ lãi			-	-	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	
7	Dự phòng NSNN	1,402.0	-	-	-	
8	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên		-	-	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

THỰC HIỆN THU NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Sảng Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	433	5,491	5,491	1,268	
I	Thu nội địa	433	491	491	113	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	-			-	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30	5	5	16	
4	Thuế thu nhập cá nhân	16	136	136	851	
5	Thuế bảo vệ môi trường				-	
6	Các loại phí, lệ phí	236	273	273	116	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	230	260	260	113	
	Phí lệ phí	6	13	13	216	
7	Các khoản thu về nhà, đất	120	31	31	26	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	31	31	-	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120	-	-	-	
-	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN				-	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	
10	Thu từ hoạt động xổ số				-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển				-	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế				-	
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	

STT	Nội dung	Dự toán	thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				-	
14	Thu khác ngân sách	31	47	47	151	
II	Thu từ đầu thô				-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
2	Thuế xuất khẩu				-	
3	Thuế nhập khẩu				-	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				-	
7	Thuế khác				-	
IV	Thu viện trợ				-	
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				-	
1	Thuế GTGT				-	
2	Thuế TTĐB				-	
3	Hoàn các khoản thu khác				-	
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		5,455	5,455		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		5,455	5,455		

THỰC HIỆN CHI NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Sặng Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng						
STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	58,199	9,991	9,991	17.17	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	58,199	9,991	9,991	17.17	
I	Chi đầu tư phát triển	2,000	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2,000			-	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				-	
II	Chi trả nợ lãi			-	-	
III	Chi thường xuyên	54,797	9,991	9,991	18.23	
	Trong đó:				-	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	30,135	5,788	5,788	19.21	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		-	-	
IV	Chi cho vay			-	-	
V	Chi viện trợ			-	-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1,402.0		-	-	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			-	-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP				-	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				-	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách				-	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				-	

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 8/4/2026 của UBND xã Sáng Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	1,402.0	-	1,402.0	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	1,402.0		1,402.0						